TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 02 - 2023
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn
Bà Đặng Thị Tuyết Hương

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Đ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Nguyễn Tuấn C - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2023/TLST - HNGĐ ngày 17/01/2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/02/2023 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Bùi Hồng N, sinh năm: 1998 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Đ, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

** Bị đơn:* Anh Phạm Đình C, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Phạm Đình Đ, sinh ngày 28/12/2016 (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật của cháu Đ: Anh Phạm Đình C, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

+ Cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 22/01/2018 (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật của cháu N: Chị Bùi Hồng N, sinh năm: 1998 (có mặt)

Đều có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Đều có nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Đ, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

* Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai của chị Bùi Hồng N trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Chị và anh Phạm Đình C là vợ chồng, đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy

ban nhân dân phường M năm 2018. Sau ngày cưới, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ anh C ở tổ dân phố V, phường M. Quá trình C sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên kinh tế gặp nhiều khó khăn; anh C thường xuyên chửi bới, xúc phạm đánh đập chị, cuộc sống hôn nhân của chị không hạnh phúc. Chị xác định vợ chồng có C sống với nhau cũng sẽ không có hạnh phúc nên tháng 07 năm 2022 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống. Kể từ đó cho đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chắm sóc nhau. Chị xác định vợ chồng không thể sống cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn.

Về con C: Vợ chồng chị có 02 con C là cháu Phạm Đình Đ, sinh ngày 28/12/2016 và cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 22/01/2018. Hiện nay chị không có thai. Cháu Đ đang sống cùng anh C, cháu N đang sống cùng chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu N đến khi thành niên, anh C nuôi cháu Đ đến khi thành niên. Do chị và anh C đều nuôi con nên chị tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con cho chị và chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh C. Chị hiện nay làm công nhân của Công ty TNHH giày N Hưng (Địa chỉ: Xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) thu nhập trung bình 7.000.000 đồng/tháng; chị đang sống tại nhà đất của bố mẹ đẻ, bố mẹ chị tạo điều kiện để chị ở nuôi con nên chị có nơi ăn ở và kinh tế đảm bảo để chăm sóc con. Vợ chồng chị không có tài sản C, không cho ai vay nợ và hiện nay có nợ một số người tuy nhiên anh chị tự thỏa thuận nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không có ruộng nông nghiệp, vợ chồng chị không có công sức với hai bên gia đình nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, anh C xác định: Anh và chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M năm 2018 là đúng. Vợ chồng C sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng có nhiều khó khăn, anh làm ăn kinh tế dẫn đến nợ nần nhiều người, chị N không thông cảm cho anh nên vợ chồng xảy ra xô xát, cãi nhau. Chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 07 năm 2022, kể từ đó vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng C sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được, tuy nhiên anh vẫn mong vợ chồng đoàn tụ để cho các con có cả bố và mẹ.

Về con C: Anh xác định vợ chồng anh có 02 con C là cháu Phạm Đình Đ, sinh ngày 28/12/2016 và cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 22/01/2018. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cả cháu Đ và cháu N, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con cho anh. Anh xác định anh làm nghề buôn bán đồ gỗ, thu nhập 15.000.000 đồng/tháng nhưng anh không thể cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án được. Anh đang sống tại nhà đất của bố mẹ đẻ, bố mẹ anh cũng tạo điều kiện về nơi ăn ở và cùng anh chăm sóc con C. Vợ chồng anh không có tài sản C, không cho ai vay nợ, anh chị còn nợ một số người tuy nhiên anh chị sẽ tự thỏa thuận nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp, công sức giữa anh và chị N không có liên quan gì nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H (là mẹ đẻ anh C) trình bày: Sau khi kết hôn, anh C và chị N về sống cùng bà được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C làm ăn kinh tế phải vay nợ nên kinh tế của anh chị có nhiều khó khăn. Chị N là vợ nhưng không thông cảm, động viên chồng để làm ăn, lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh

sống, bỏ mặc anh C tự lo làm ăn kinh tế. Gia đình bà nhiều lần đến gia đình chị N để động viên, khuyên bảo chị N về C sống cùng anh C nhưng chị N đều cương quyết không quay về. Chị N và anh C sống ly thân nhau từ tháng 07 năm 2022 đến nay. Chị N làm đơn xin ly hôn anh C, bà nhận thấy anh chị không còn tình cảm với nhau, anh chị C sống không hạnh phúc nhưng bà vẫn mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cho các con của anh chị có cả bố lẫn mẹ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh C được nuôi cả 02 con C là cháu Đ và cháu N, bà cam kết sẽ tạo điều kiện về nơi ăn ở và cùng anh C chăm sóc con C. Bà xác định bà không liên quan gì đến vợ chồng anh C về kinh tế nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh C đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Tòa án đã triệu tập anh C đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; anh C mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N đến khi cháu thành niên, anh C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ đến khi cháu thành niên. Chị và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con C cho nhau. Về tài sản, nợ, ruộng nông nghiệp, công sức chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn anh C. Giao cháu N cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu Đ cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của anh chị về việc anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con C cho nhau. Về tài sản, nợ, ruộng, công sức do chị N, anh C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn là chị Bùi Hồng N và anh Phạm Đình C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Chị N khởi kiện xin ly hôn anh C, anh C có nơi cư trú tại tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn là chị N, bị đơn là anh C cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân phường M, nên có đủ căn cứ xác định anh C, chị N đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường M năm 2018 và đã

được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, chị N khởi kiện ly hôn đối với anh C sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Chị N, anh C là vợ chồng, có thời gian C sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2022 thì sống ly thân nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng C sống không hạnh phúc, không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên kinh tế của vợ chồng gặp rất nhiều khó khăn. Quá trình giải quyết vụ án, anh C không đồng ý ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được nhưng anh mong vợ chồng đoàn tụ để cho các con có cả bố mẹ; bản thân chị N cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy anh C thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm, C sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ vì nghĩ đến con C của anh chị nhưng anh không đưa ra được phương án để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Mặc dù Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên anh C không đến Tòa án để hòa giải; chị N cương quyết xin ly hôn thể hiện tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không Đ được nên sẽ giải quyết cho anh chị ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của anh chị.

[2.2]. Về con C: Chị N, anh C có 02 con C là cháu Phạm Đình Đ, sinh ngày 28/12/2016 và cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 22/01/2018. Anh C, chị N đều đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để anh chị được nuôi con C và không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con của anh chị thì thấy; anh chị đều có nơi ở, công việc, thu nhập ổn định để nuôi con. Cháu Đ là con trai cần sự quan tâm chăm sóc của người bố đang sinh sống cùng anh C, cháu N là con gái cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ đang sinh sống cùng chị N. Cả hai cháu đều đang sinh sống ổn định cùng với anh chị, anh chị đều không có ý kiến gì về việc bên còn lại không đảm bảo việc chăm sóc con. Nếu giao cả hai cháu cho anh C chăm sóc nuôi dưỡng sẽ làm xáo trộn cuộc sống và tâm lý của các cháu. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định, phát triển toàn diện của các cháu và giảm bớt khó khăn về kinh tế cho anh chị, Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên, giao cháu N cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên; do anh chị đều nuôi con nên không phải cấp dưỡng nuôi con C cho nhau là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Về tài sản C, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, chị N, anh C đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản C, nợ, ruộng, công sức của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố

tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Hồng N được ly hôn anh Phạm Đình C.

Về con C: Giao cháu Phạm Thị Minh N, sinh ngày 22/01/2018 cho chị Bùi Hồng N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu N thành niên (đủ 18 tuổi). Giao cháu Phạm Đình Đ, sinh ngày 28/12/2016 cho anh Phạm Đình C chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Đ thành niên (đủ 18 tuổi).

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con C cho nhau.

Chị N, anh C có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con C, không ai được cản trở chị N, anh C thực hiện quyền này.

Chị N, anh C có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con C sau ly hôn.

Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Chị Bùi Hồng N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013251 ngày 17/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Chị N đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- UBND phường M;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

NGUYỄN THỊ OANH